TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 1113/2026/DS-PT Ngày: 24/8/2026 V/v "Tranh chấp đòi lại tài sản theo hợp đồng góp vốn"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Tuyết Mai.

Các Thẩm phán: Bà Hà Thị Phương Thanh.

Bà Đào Thị Thủy.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thanh Hường – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2026 tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1380/2026/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2026 về "*Tranh chấp đòi lại tài sản theo hợp đồng góp vốn*". Do bản án dân sự sơ thẩm số 358/2026/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Toà án nhân dân Khu vực 3 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1472/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Khu dân cư B, phường T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Văn T,** sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Số H, đường P, khu phố D, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông **Trần Đức H1** - Luật sư Công ty L1, Đoàn Luật sư Thành phố H.

- *Bị đơn:* Ông **Chế Minh T1**, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Ấp T, xã C, thành phố Cần Thơ.

Chỗ ở hiện nay: Vườn nho MeKong Farm, khu dân cư H, số G, đường T, khu V, phường C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Huỳnh Trung T2**, sinh năm: 1995.

Địa chỉ: B, khu vực Y, phường C, thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Công ty Cổ phần Đ**.

Địa chỉ: Nhà A M, ngõ A, phố T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội (nay là nhà 17 M, ngõ A, phố T, phường C, thành phố Hà Nội).

Địa chỉ chi nhánh tại Cần Thơ: Đường H, xã C, thành phố Cần Thơ.

2. Ông **Nguyễn Bá T3**, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: Số A, đường V, phường L, quận H, thành phố Hà Nội (nay là số A, đường V, phường H, thành phố Hà Nội).

3. Bà **Trần Thị L**, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Số A, tổ A, khu V, phường T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh (nay là số A, tổ A, khu V, phường V, tỉnh Quảng Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Văn H có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn T trình bày: Vào khoảng tháng 02/2022, thông qua sự giới thiệu của ông Đoàn Quang Ả cư trú tại thành phố Hà Nội và ông Nguyễn Bá T3 là Giám đốc Công ty Cổ phần Đ - Chi nhánh H2, ông Nguyễn Văn H được giới thiệu để giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Chế Minh T1 tại khu dự án phân lô bán nền thuộc địa bàn thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là xã C, thành phố Cần Thơ). Sau đó, vào ngày 17/02/2022, ông Nguyễn Bá T3 dẫn ông H gặp trực tiếp ông Chế Minh T1. Tại buổi gặp, ông T1 giới thiệu mình là chủ đầu tư dự án, dẫn ông H đến xem thực tế khu đất và cung cấp các thông tin liên quan đến quy hoạch dự án. Ông T1 cam kết việc mua bán là hợp pháp, dự án đủ điều kiện chuyển nhượng và hứa hẹn sẽ thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H theo thỏa thuận. Sau đó, ông Chế Minh T1 nói cần vốn đầu tư ban đầu là 30.000.000.000 đồng. Ông H thỏa thuận góp vốn với ông T1 là 12.500.000.000 đồng. Ông T1 hứa với ông H sau khi dự án hoàn thành mua bán sinh lời, số lời của dự án sẽ cho ông H thụ hưởng 1/3 tức là ông H được một phần, ông T1 được hai phần. Trên thỏa thuận đó, tới ngày 01/3/2022, ông H vào trực tiếp gặp ông T1 và giao cho ông T1 3.000.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, ông Trung lập biên bản nhận tiền về việc thỏa thuận mua đất dự án 3 huyện C, tỉnh Hậu Giang có người làm chứng là bà Trần Thị L và ông Nguyễn Bá T3. Tiếp đến từ ngày 03/3/2022 đến ngày 28/3/2022, ông H chuyển tiền cho ông T1 thêm 9.500.000.000 đồng, trong đó 9.000.000.000 đồng chuyển theo hình thức chuyển khoản và 500.000.000 đồng đưa bằng tiền mặt. Tổng cộng, ông T1 đã nhận của ông H 12.500.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền của ông H, kể từ ngày 28/3/2022 đến ngày 03/8/2022, ông H phát hiện ông T1 dùng tiền của ông H để kinh doanh vào mục đích khác, không đúng theo thỏa thuận. Vì vậy, ông H yêu cầu ông T1 trả hết số tiền 12.500.000.000 đồng cho ông H. Sau nhiều lần yêu cầu, ông T1 làm giấy cam kết trả số tiền 12.500.000.000 đồng cho ông H vào hồi 16 giờ 00 phút ngày 03/8/2022, nội dung cam kết là hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền 12.500.000.000 đồng vào ngày 15/9/2022. Tuy nhiên, đến ngày 15/9/2022, ông T1 chỉ trả cho ông H được 500.000.000 đồng, còn 12.000.000.000 đồng thì ông T1 hứa bằng miệng sẽ trả cho ông H một ngày gần nhất, nếu như chậm trả thì ông T1 sẽ trả ông H với lãi suất là 10%/năm. Sau đó một tháng, ông H tiếp tục yêu cầu ông T1 trả hết số tiền 12.000.000.000 đồng cho ông H nhưng ông T1 lại hứa hẹn sẽ đóng tiền lãi cho ông H nhưng ông H không đồng ý và yêu cầu ông T1 trả cho ông H hết số tiền gốc 12.000.000.000 đồng và số tiền lãi là 10%/năm. Ông T1 cứ lẫn tránh ông H, mặc dù ông H tới nhà ông T1 nhiều lần để yêu cầu trả lại tiền. Đến ngày 27/10/2023, ông H tiếp tục đến nhà ông T1 và gặp được ông T1. Ông T1 làm tờ cam kết trả hết tiền 12.000.000.000 đồng trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày 27/10/2023. Tuy nhiên, đến hết thời gian trả tiền theo thỏa thuận nhưng ông T1 tiếp tục vẫn không chịu trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận cho ông H.

Cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu buộc ông Chế Minh T1 trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền gốc 12.000.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 03/8/2022 đến ngày 29/12/2025 được xác định theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền 12.000.000.000 đồng, tạm tính là 4.086.600.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 16.086.600.000 đồng.

- Theo nội dung bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Chế Minh T1 và người đại diện theo ủy quyền là ông Huỳnh Trung T2 trình bày:

Vào ngày 16/01/2022, ông Chế Minh T1 có ký Văn bản thỏa thuận hợp tác với Công ty Cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ) để cùng góp vốn mua khoảng 54.178 m² đất tại khu vực đường C, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là đường C, xã C, thành phố Cần Thơ) nhằm thực hiện dự án bất động sản. Theo thỏa thuận, giai đoạn 1 mỗi bên góp 15.000.000.000 đồng để đặt cọc mua đất, giai đoạn 2 Công ty Đ có trách nhiệm thanh toán phần còn lại cho người dân trong vòng 60 ngày. Công ty Đ giao cho ông T1 toàn quyền trực tiếp thương lượng, đặt cọc mua đất theo mức giá đã thống nhất.

Sau khi ký kết thỏa thuận hợp tác, Công ty Đ không góp đủ vốn theo cam kết, chỉ chuyển cho ông T1 3.000.000.000 đồng mặc dù ông T1 đã nhiều lần yêu cầu Công ty Đ chuyển đủ 15.000.000.000 đồng. Sau đó, ông Nguyễn Văn H, tự

giới thiệu là Giám đốc điều hành Công ty Đ - Chi nhánh H2 và là người đại diện Công ty Đ tại địa phương đã chuyển cho ông T1 thêm 12.500.000.000 đồng và lập biên bản giao nhận tiền ngày 01/3/2022. Ông T1 đã sử dụng tiền của ông T1 và tiền của Công ty Đ để đặt cọc và mua tổng cộng 8.567 m² đất với tổng số tiền đã thanh toán cho người dân là 20.370.000.000 đồng. Theo giá thị trường tại thời điểm đó, giá trị diện tích đất này khoảng 42.835.000.000 đồng. Riêng diện tích 4.400 m² đất ông T1 đã đặt cọc nhận chuyển nhượng nhưng Công ty Đ không chuyển tiền đúng thỏa thuận nên dẫn đến việc bị mất cọc 6.600.000.000 đồng. Đây là khoản thiệt hại phát sinh trực tiếp từ việc Công ty Đ vi phạm nghĩa vụ góp vốn theo thỏa thuận hợp tác. Vì vậy Công ty Đ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về số tiền mất cọc này. Do Công ty Đ không có khả năng tiếp tục góp vốn để thực hiện dự án đầu tư 15.000.000.000 đồng theo thỏa thuận nên ông Nguyễn Văn H yêu cầu Công ty Đ cho rút vốn khỏi dự án. Tuy nhiên, Công ty Đ không có tiền để hoàn trả nên ông H thông báo rằng số tiền đã chuyển cho ông T1 là tiền cá nhân của ông H và yêu cầu ông T1 phải hoàn trả lại cho ông H. Ông T1 không đồng ý vì đây là tiền góp vốn của Công ty Đ theo hợp đồng hợp tác đầu tư, không phải là quan hệ vay mượn cá nhân giữa ông T1 với ông Nguyễn Văn H.

Ông T1 xác định đây là quan hệ hợp tác đầu tư giữa ông T1 và Công ty Đ, còn ông Nguyễn Văn H là người đại diện của Công ty Đ trong việc giao tiền và triển khai dự án. Việc ông H khởi kiện đòi tiền là không đúng bản chất giao dịch và không đúng đối tượng tranh chấp. Hiện nay dự án vẫn còn dang dở, đất đã mua vẫn đang phục vụ cho mục đích xin dự án và thuộc phạm vi tài sản dự án của Công ty Đ. Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H thì ông Chế Minh T1 không thống nhất, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Bá T3 trình bày:

Đoàn công tác của Công ty Đ vào thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là xã C, thành phố Cần Thơ) để khảo sát dự án và bàn bạc với ông Chế Minh T1 để vào ngày 11/01/2022 Công ty Đ và ông Chế Minh T1 ký văn bản thỏa thuận hợp tác. Giữa Công ty Đ và ông Chế Minh T1 đã ký thỏa thuận hợp tác và thực hiện. Ông Nguyễn Bá T3 được Công ty Đ cử vào chuyển tiền cho ông Chế Minh T1 được 3.000.000.000 đồng thì Công ty Đ cử ông Nguyễn Văn H là Giám đốc điều hành Công ty Đ vào C, Hậu Giang gặp ông Chế Minh T1 để chuyển tiền theo văn bản thỏa thuận ngày 11/01/2022. Số tiền và các nội dung cụ thể có thể hiện trong vi bằng lập ngày 27/10/2023.

Vụ việc được hòa giải nhưng không thành nên Toà án nhân dân Khu vực 13 - Cần Thơ đưa vụ án ra xét xử, tại bản án sơ thẩm số: 358/2026/DS-ST ngày

22 tháng 5 năm 2026 của Toà án nhân dân Khu vực 3 - Cần Thơ đã tuyên như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bị đơn Chế Minh T1 trả cho nguyên đơn Nguyễn Văn H số tiền góp vốn đã nhận tổng cộng 15.960.000.000 đồng. Trong đó, tiền gốc là 12.000.000.000 đồng và tiền lãi là 3.960.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, bị đơn có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn rút lại một phần yêu cầu kháng cáo về việc cho rằng số tiền 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng) không phải là tiền cá nhân của ông H, ông H chỉ thay mặt Công ty Đ chuyển tiền cho ông T1. Bị đơn đồng ý trả nguyên đơn số tiền 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng). Tuy nhiên, bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo về việc không đồng ý trả lãi suất trên số tiền vốn góp vì đây là số tiền xuất phát từ hợp đồng góp vốn, không phải giao dịch vay mượn tài sản nên cấp sơ thẩm tính lãi suất là không đúng quy định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý giảm lãi suất cho bị đơn, chỉ yêu cầu bị đơn trả vốn 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng) và lãi suất chậm thanh toán là 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng).

- Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng. Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng) và rút lại yêu cầu kháng cáo này nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Đối với kháng cáo của bị đơn về việc không đồng ý trả lãi suất trên số tiền vốn góp còn lại 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng) vì đây là số tiền xuất phát

từ hợp đồng góp vốn, nhận thấy, ngày 27/10/2023, nguyên đơn và bị đơn có xác lập Giấy cam kết, theo đó bị đơn trả số tiền 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng) cho nguyên đơn theo 2 đợt thanh toán. Do đó, kể từ ngày 27/11/2023 xác định bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán số tiền 2.000.000.000 đồng và ngày 27/12/2023 xác định bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán số tiền 10.000.000.000 đồng. Như vậy, lãi suất chậm thực hiện là 3.057.500.000 đồng. nhưng phía nguyên đơn chỉ yêu cầu số tiền lãi phải trả là 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng) là có lợi cho bị đơn nên ghi nhận. Bị đơn có kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Do đó, Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác.

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng) do nguyên đơn có góp vốn với phía bị đơn để thực hiện dự án, phía bị đơn không đồng ý. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật "*Tranh chấp đòi lại tài sản theo hợp đồng góp vốn"* là phù hợp.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, phía bị đơn có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Nguyên đơn Nguyễn Văn H cho rằng có góp vốn cho ông Chế Minh T1 số tiền 12.500.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng đất làm dự án khu dân cư 30/4, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là xã C, thành phố Cần Thơ). Số tiền vốn góp 12.500.000.000 đồng được ông H chuyển cho ông T1 trong khoảng thời gian từ ngày 01/3/2022 đến 28/3/2022. Ông T1 đã nhận đủ số tiền 12.500.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó ông H phát hiện ông T1 sử dụng tiền mà ông H góp vốn không nhằm mục đích nhận chuyển nhượng đất để làm dự án mà sử dụng vào mục đích kinh doanh khác nên ông H đã gặp trực tiếp ông T1 để trao đổi và yêu cầu ông T1 trả lại số tiền 12.500.000.000 đồng mà ông H đã góp vốn cho ông T1. Ngày 03/8/2022, ông Chế Minh T1 viết giấy cam kết sẽ trả lại số tiền 12.500.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn H vào ngày 15/9/2022. Tuy nhiên, sau thời điểm viết giấy cam kết thì ông T1 mới chỉ trả lại cho ông H được 500.000.000 đồng. Số tiền 12.000.000.000 đồng còn lại thì ông T1 không thực hiện việc chi trả cho ông H theo như cam kết. Còn bị đơn Chế Minh T1 thì thừa nhận ông Nguyễn Văn H có chuyển cho ông số tiền 12.500.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông T1 cho rằng số tiền 12.500.000.000 đồng này là tiền của Công ty Đ

chuyển cho ông T1 để góp vốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất làm dự án khu dân cư 30/4, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là xã C, thành phố Cần Thơ) theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh làm dự án giữa ông T1 và Công ty Đ. Số tiền 12.500.000.000 đồng không phải là tiền cá nhân của ông H, ông H chỉ thay mặt Công ty Đ chuyển tiền cho ông T1. Nguồn vốn này thuộc quyền sở hữu của Công ty Đ. Cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do đó bị đơn đã có đơn kháng cáo. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4] Bị đơn cho rằng số tiền 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng) không phải là tiền cá nhân của ông H, ông H chỉ thay mặt Công ty Đ chuyển tiền cho ông T1. Nguồn vốn này thuộc quyền sở hữu của Công ty Đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn rút lại yêu cầu kháng cáo này, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng) nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[5] Bị đơn kháng cáo về việc không đồng ý trả lãi suất trên số tiền vốn góp còn lại 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng) vì đây là số tiền xuất phát từ hợp đồng góp vốn, không phải giao dịch vay mượn tài sản nên cấp sơ thẩm tính lãi suất là không đúng quy định của pháp luật. Xét thấy, theo Giấy cam kết trả nợ đề ngày 03/8/2022, bị đơn cam kết đến ngày 15/9/2022 sẽ trả cho nguyên đơn hết số tiền 12.500.000.000 đồng nhưng chỉ mới chi trả được 500.000.000 đồng, còn lại 12.000.000.000 đồng chưa thanh toán. Đến ngày 27/10/2023, nguyên đơn và bị đơn có xác lập Giấy cam kết, theo đó bị đơn trả số tiền 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng) cho nguyên đơn theo 2 đợt thanh toán. Do đó, kể từ ngày 27/11/2023 xác định bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán số tiền 2.000.000.000 đồng và ngày 27/12/2023 xác định bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán số tiền 10.000.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tức là 10%/năm. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi suất 9%/năm (tương đương 0.75%/tháng) trên số tiền chậm thực hiện 12.000.000.000 đồng với số tiền lãi 3.057.500.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn chỉ yêu cầu số tiền lãi phải trả là 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) là có lợi cho bị đơn nên ghi nhận. Như vậy tổng số tiền bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn là 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng)

[6] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

* Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Chế Minh T1.

1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 358/2026/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Toà án nhân dân Khu vực 3 - Cần Thơ.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bị đơn Chế Minh T1 trả cho nguyên đơn Nguyễn Văn H số tiền 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Chế Minh T1 phải chịu 123.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn Nguyễn Văn H được nhận lại 69.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008380 ngày 03/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

3. Về Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011963 ngày 12/6/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 36 và Điều 71 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 3 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 3 – Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Tuyết Mai